

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI VICONST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI VICONST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VICONST INVESTMENT CONSTRUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VICONST JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108764145

**3. Ngày thành lập:** 12/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10 - BT10, Khu nhà ở sinh thái Xuân Phương, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982890788/0981986888

Fax:

Email: [viconstjsc@gmail.com](mailto:viconstjsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                        | 2392        |
| 2.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                           | 2829        |
| 3.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                      | 3320        |
| 4.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                            | 3600        |
| 5.  | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                     | 3700        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                | 4211        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                 | 4212        |
| 8.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                     | 4221        |
| 9.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                          | 4222        |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                           | 4223        |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                            | 4229(Chính) |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                     | 4291        |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                              | 4292        |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...) | 4299        |
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                       | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>Thi công, lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330 |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:<br>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),<br>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>+ Uôn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,<br>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 24. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4512 |
| 25. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513 |
| 26. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4530 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.                                                                                                                                                                                 | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 31. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5225 |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621 |
| 36. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Nhóm này gồm: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629 |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 38. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật<br>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm:<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.<br>- Thiết kế xây dựng công trình<br>- Tư vấn quản lý dự án | 7110 |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 41. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                 | 8121 |
| 42. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                     | 8129 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hoá công ty kinh doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá độc lập) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                 | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | HOÀNG CAO KHẢI  | Số 6, ngách 2/27, ngõ 2, đường Phương Canh, TDP số 2, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 300.000    | 3.000.000.000         | 6,000     | 0360760077<br>17                                                                            |         |
|     |                 |                                                                                                                      | Tổng số           | 300.000    | 3.000.000.000         | 6,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN ĐỘ   | Thôn Phương Đồi, Xã Thụy Hương, Huyện Kiến Thụy, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                                       | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 5,000     | 0310680033<br>28                                                                            |         |
|     |                 |                                                                                                                      | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | HOÀNG QUỐC TOÀN | Thôn Kiều Thân, Xã Song An, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                                                   | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 5,000     | 151470577                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                                      | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | HOÀNG THỊ THỦY  | Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                      | Cổ phần phổ thông | 500.000    | 5.000.000.000         | 10,000    | 0341710047<br>48                                                                            |         |
|     |                 |                                                                                                                      | Tổng số           | 500.000    | 5.000.000.000         | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                   |                                                                                              |                   |           |                |        |              |  |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 5 | ĐOÀN MINH HUỲNH   | Số nhà 26, TDP số 1, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 250.000   | 2.500.000.000  | 5,000  | 036078005413 |  |
|   |                   |                                                                                              | Tổng số           | 250.000   | 2.500.000.000  | 5,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                              |                   |           |                |        |              |  |
| 6 | ĐỖ THỊ THANH THỦY | 216-K15 Ngõ 119 phố Hồ Đắc Di, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 250.000   | 2.500.000.000  | 5,000  | 013625619    |  |
|   |                   |                                                                                              | Tổng số           | 250.000   | 2.500.000.000  | 5,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                              |                   |           |                |        |              |  |
| 7 | TRƯƠNG CÔNG THỊNH | B14-BT5- ĐT Mỹ Đình 2, Tổ 14, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 60,000 | 034072006117 |  |
|   |                   |                                                                                              | Tổng số           | 3.000.000 | 30.000.000.000 | 60,000 |              |  |
|   |                   |                                                                                              |                   |           |                |        |              |  |
| 8 | ĐẶNG THẾ ANH      | Thôn Lam Sơn, Xã Song An, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông | 200.000   | 2.000.000.000  | 4,000  | 152024373    |  |
|   |                   |                                                                                              | Tổng số           | 200.000   | 2.000.000.000  | 4,000  |              |  |
|   |                   |                                                                                              |                   |           |                |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG CAO KHẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 19/02/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036076007717

Ngày cấp: 26/02/2019

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 6, ngách 2/27, ngõ 2, đường Phương Canh, TDP số 2, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1502, tòa nhà CT3 số 81 đường Lê Đức Thọ, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội